

Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Bông Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
I	Tổng diện tích tự nhiên		35.590	3.045	2.332	7.035	5.346	4.414	4.897	4.136	4.385
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.709	2.442	2.080	6.575	4.781	4.199	4.299	3.393	3.941
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.624,2	1.189,3	1.073,3	1.686,5	2.000,8	169,7	887,2	281,8	335,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.571,8</i>	<i>841,0</i>	<i>961,2</i>	<i>1.076,2</i>	<i>1.698,0</i>	<i>20,6</i>	<i>624,7</i>	<i>239,3</i>	<i>110,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	574,6	20,8	9,5	77,9	135,4	35,0	14,3	114,0	167,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.686,1	1.174,7	862,9	3.309,9	933,4	3.424,8	2.904,3	2.860,5	3.215,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,9							45,8	117,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,2				1.630,2				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.765,1	33,1	122,1	1.441,3	60,3	532,3	458,2	43,1	74,9
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>696,9</i>			<i>677,8</i>	<i>18,5</i>	<i>0,5</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,0	21,4	11,0	49,8	17,7	25,0	29,6	41,2	22,2
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,3	2,3	1,4	9,5	2,8	12,0	5,1	6,8	8,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.617	522	252	456	514	215	472	743	443
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,3	1,4		4,5		2,0	23,4	0,3	28,7
2.2	Đất an ninh	CAN	5,6	5,6							
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,0	3,5	0,4		0,04		0,1	0,04	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,9	0,8	0,2			1,9	6,2	4,5	6,3
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	108,6	20,3		0,2	3,1		59,4	10,5	15,1
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.149,9	240,1	124,4	229,6	302,8	147,1	275,1	559,2	271,5
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>980,1</i>	<i>129,1</i>	<i>58,6</i>	<i>95,5</i>	<i>155,0</i>	<i>86,7</i>	<i>116,9</i>	<i>173,0</i>	<i>165,2</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>685,8</i>	<i>52,8</i>	<i>52,1</i>	<i>115,0</i>	<i>137,4</i>	<i>51,1</i>	<i>133,2</i>	<i>80,1</i>	<i>64,2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,4</i>	<i>0,6</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>		<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,4</i>	<i>0,1</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,7</i>	<i>3,1</i>	<i>0,2</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,8</i>	<i>0,1</i>	<i>0,5</i>	<i>1,4</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,3</i>	<i>17,1</i>	<i>1,9</i>	<i>4,8</i>	<i>1,7</i>	<i>3,5</i>	<i>4,2</i>	<i>8,0</i>	<i>4,2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,7</i>	<i>4,9</i>	<i>1,2</i>	<i>1,4</i>	<i>1,0</i>	<i>0,7</i>	<i>3,1</i>	<i>3,6</i>	<i>4,8</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>293,3</i>	<i>1,0</i>				<i>0,01</i>	<i>0,2</i>	<i>278,8</i>	<i>13,4</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,9</i>	<i>0,2</i>	<i>0,3</i>	<i>0,1</i>	<i>0,01</i>	<i>0,2</i>	<i>0,01</i>	<i>0,1</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,2</i>	<i>3,3</i>	<i>0,2</i>					<i>1,5</i>	<i>5,2</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,3</i>		<i>0,9</i>		<i>0,3</i>	<i>1,0</i>	<i>0,3</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>98,4</i>	<i>26,4</i>	<i>9,2</i>	<i>12,4</i>	<i>6,5</i>	<i>3,0</i>	<i>16,1</i>	<i>12,1</i>	<i>12,7</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,9</i>	<i>1,3</i>	<i>0,3</i>		<i>0,04</i>	<i>1,1</i>	<i>0,9</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,5								17,5
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,9	1,7	1,0	0,8	0,4	0,8	0,7	2,4	1,2
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,6	4,6							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,3		63,9	57,2	66,8	48,2	93,0	103,6	74,6
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	153,0	153,0							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,8	5,9	0,7	0,3	0,4	0,4	0,9	0,3	1,0
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	0,6		0,2				0,5	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,4	84,1	61,5	119,1	140,5	14,7	7,0	61,4	27,1
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,2			44,5			6,7		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264	82		4	51	0,2	126	0,5	0,4
II	Khu chức năng*										
1	Đất đô thị	KDT	522	522							
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN	24.258	2.016	1.824	4.386	2.631	3.445	3.529	3.100	3.326
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.928	33	122	1.441	60	532	458	89	192
4	Khu du lịch	KDL	110								110
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9	9							
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	32.545		2.332	7.035	5.346	4.414	4.897	4.136	4.385
7	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	793	178	64	57	70	50	159	119	96

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên